

TỔNG QUAN VỀ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TS. LƯU BÌNH NHƯỠNG *

1. Nữ quyền và ý nghĩa của việc quy định các quyền của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam

1.1. Một số nét chung về phụ nữ và nữ quyền

Phụ nữ chiếm một nửa thế giới, nếu không muốn nói là hơn một nửa thế giới của con người. Phụ nữ là lực lượng lao động quan trọng trong xã hội góp phần to lớn vào quá trình xây dựng xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và hướng tới mục tiêu cải tạo tự nhiên. Trong nhiều lĩnh vực hoạt động như sản xuất nông nghiệp, may mặc, thủy sản... sự tham gia của phụ nữ là khó thay thế.⁽¹⁾

- Phụ nữ luôn gắn với gia đình, con cái

Từ lâu, phụ nữ được trao cho “thiên chức” là mang thai, sinh con và nuôi con bằng sữa. Tuy nhiên, trong thực tế và xét về tiềm năng thì vấn đề con cái không chỉ có vậy. Người phụ nữ luôn gắn gũi với con, là chỗ dựa tinh thần cho con, là người chăm sóc con từ khi còn thơ bé đến khi trưởng thành. Người phụ nữ luôn thể hiện đức tính đảm đang, chăm lo cho gia đình. Thường là từ khi lấy chồng, người phụ nữ bắt đầu thay đổi và tập trung vào gia đình - tổ ấm của mình. Dường như đây là “thiên chức” thứ hai của người phụ nữ - “bảo mẫu” của gia đình.

- Phụ nữ có đời sống khá phong phú. Người phụ nữ luôn luôn nhạy cảm trước những vấn đề của cuộc sống. Họ thường tìm cách chia sẻ với những người thân thiết, những người xung quanh. Sự ước vọng vươn

lên trong cuộc sống và làm những điều lớn lao hoặc có ý nghĩa đối với bản thân, với gia đình là điều khá thường trực đối với họ.

- Gắn với phụ nữ là nữ quyền.

+ Nữ quyền (quyền của phụ nữ) là vấn đề mang tính thời đại. Nó không chỉ là vấn đề của riêng phụ nữ, không chỉ là mối quan tâm của riêng phụ nữ mà là mối quan tâm chung của toàn nhân loại, toàn xã hội. Sở dĩ như vậy vì đời sống của phụ nữ là bộ phận của đời sống xã hội, của đời sống gia đình. Người phụ nữ không hề tách biệt với phần còn lại của thế giới mà trái lại, gắn liền và chi phối mạnh mẽ đời sống gia đình và xã hội.

+ Nữ quyền là phạm trù về quyền con người (nhân quyền). Với tư cách là thực thể xã hội, thành viên của xã hội, người phụ nữ được sinh ra, được tồn tại song song với đàn ông, cùng đóng góp công sức vào việc duy trì nòi giống, phát triển lực lượng sản xuất, dòng giống của các họ tộc, gia đình. Nói tóm lại, người phụ nữ trước hết là con người, bằng xương, bằng thịt, có nhu cầu, có cảm xúc, có lí trí, có tâm hồn, có khát vọng và đương nhiên, họ phải có những quyền năng tương xứng với bản chất vốn có ấy.

+ Nữ quyền là vấn đề pháp lí

Nữ quyền không chỉ đơn thuần là vấn đề xã hội, tức là không chỉ được tạo ra bởi tính

* Giảng viên chính Khoa pháp luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội

tự nhiên như nó vốn có hoặc được thừa nhận dễ dàng vô điều kiện. Xã hội là tổ chức phức tạp nhất của loài người và ngay mỗi bộ phận của xã hội cũng vô cùng phức tạp. Có thể lấy nhà nước làm minh chứng điển hình về sự phức tạp ấy. Để các quyền mang tính xã hội tồn tại như chính nó đã khó và thật sự khó khăn hơn nữa là việc đưa nữ quyền vào pháp luật. Các quy định của hiến pháp, các đạo luật và các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế-xã hội đều đề cập vấn đề nữ quyền. Điều đó đã đưa nữ quyền trở thành sự tôn trọng và bắt buộc thi hành đối với người dân, cơ quan nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội.

Trải qua hàng trăm năm đấu tranh, ngày nay trên phạm vi rộng lớn của thế giới, nữ quyền đã trở thành vấn đề được thừa nhận và trân trọng.⁽²⁾ Nhiều văn kiện quốc tế, trong đó đặc biệt là các văn bản pháp luật quốc tế đã xác định và đề cao quyền của phụ nữ, coi đó như là trách nhiệm văn minh của toàn thế giới.

1.2. Ý nghĩa của việc xác định quyền của phụ nữ

Việc xác định quyền của phụ nữ không phải là vấn đề của riêng hôm nay mà đã là mối quan tâm của nhiều thập kỉ. Ở Việt Nam, quyền của phụ nữ thực sự được đề cập là từ khi Việt Nam giành được độc lập từ tay thực dân, phong kiến. Ngày nay, quyền của phụ nữ đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước, trở thành căn cứ quan trọng cả ở khía cạnh chính trị-xã hội và khía cạnh pháp lí, thể hiện ý nghĩa lớn trên phương diện lí luận và thực tiễn và có thể khái quát trong những điểm sau đây:

- Quyền của phụ nữ được quy định trong

pháp luật là sự cụ thể hoá đường lối của Đảng về phụ nữ

Một trong những văn kiện quan trọng của Đảng là Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 12/7/1993 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới. Văn kiện này “*đã xem giải phóng phụ nữ là mục tiêu và nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới đất nước. Nghị quyết đồng thời cũng đề xuất nhiệm vụ mang tính chiến lược là xây dựng đội ngũ cán bộ nữ và tạo điều kiện để phụ nữ phấn đấu, trưởng thành; tăng cường tỉ lệ nữ trong các cấp lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các lĩnh vực quản lí kinh tế, văn hoá, xã hội...*”⁽³⁾

- Việc quy định quyền của phụ nữ trong pháp luật là sự ghi nhận về mặt pháp lí đối với vai trò của nữ giới trong xã hội

Có thể nói từ tâm tư, nguyện vọng, đường lối, quan điểm đến chính sách, pháp luật, quyền của phụ nữ đã khẳng định là giá trị pháp lí đặc biệt trong chính sách con người, chính sách xã hội. Bởi vì văn minh pháp luật là một trong những loại văn minh cao nhất, nhân văn nhất và có giá trị nhất. Các quy định pháp luật về nữ quyền thuộc hệ thống các quy phạm về giới đặc thù vượt lên trên các quy phạm đạo đức thông thường cũng như nguyện vọng cá nhân trong xã hội.

- Pháp luật về quyền của phụ nữ là bộ phận quan trọng và thiết yếu trong hệ thống pháp luật

Trước đây, các quy định pháp luật về nữ quyền không được quan tâm xây dựng hoặc thường chỉ là “mảnh ghép” của các hệ thống pháp luật khác như luật dân sự, luật bầu cử, luật lao động... Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, nữ quyền trở thành lĩnh vực xã hội được quan tâm do phụ nữ chiếm tỉ lệ lớn trong

dân cư và vai trò đặc biệt của phụ nữ trong đời sống. Các quy phạm pháp luật về nữ quyền được xây dựng cả ở tầm quốc tế và quốc gia đã thể hiện là một lĩnh vực điều chỉnh pháp luật cơ bản liên quan tới nhiều ngành luật khác.

- Sự quy định bằng pháp luật về quyền của phụ nữ vừa tạo ra sự bình đẳng, vừa tạo cơ sở cho sự ưu tiên về mặt xã hội đối với phụ nữ

Pháp luật về nữ quyền xác định vị thế của người phụ nữ trong gia đình, trong đời sống xã hội có tác dụng cảnh báo những yêu cầu về sự bình đẳng giới như là sự tất yếu của xã hội loài người. Bên cạnh đó, bởi những khía cạnh về giới và thực tiễn xã hội, những quan niệm sai trái, cổ hủ của nhiều thế hệ ở Việt Nam về phụ nữ dần được khắc phục. Không những thế, thông qua và bằng các quy định pháp luật, Nhà nước và xã hội còn xác định những ưu tiên đối với phụ nữ nhằm động viên và phát huy vai trò của người phụ nữ trong mọi mặt của đời sống xã hội.

2. Quyền của phụ nữ theo pháp luật Việt Nam

Quyền của phụ nữ được quy định sớm trong các văn bản pháp luật của Việt Nam. Sau khi giành được chính quyền nhà nước, Việt Nam đã ban hành những văn bản pháp luật về quyền công dân và quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, do điều kiện, hoàn cảnh của đất nước có nhiều thay đổi, đặc biệt là Việt Nam đã trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nên ở mỗi thời kì, các quyền công dân nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng có sự thể hiện và phát triển vừa có tính kế thừa, vừa có sự đổi mới.

2.1. Sự phát triển của quyền của phụ nữ qua các bản hiến pháp của Việt Nam

Quyền của phụ nữ phát triển hàng chục

năm qua đều thể hiện rõ nét qua các bản hiến pháp của Việt Nam. Với quan niệm hiến pháp là đạo luật cơ bản của quốc gia, những vấn đề cơ bản nhất đều thể hiện trong hiến pháp và khi đã thể hiện như vậy, các quy định của hiến pháp sẽ là khuôn thước cho pháp luật khác, cho hành vi của mọi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và công dân.

Hiến pháp năm 1946 quy định: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều thứ 9).

Đây là quy định lần đầu tiên có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà vừa mới được thành lập. Điều đó đã góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ và giải phóng con người trong lịch sử lập hiến của Việt Nam. Quy định đó đã thực sự phá tan xiềng xích tư tưởng “trọng nam – khinh nữ” của chế độ phong kiến, thực dân.

Trong bản Hiến pháp năm 1959 có quy định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình” (Điều 24).

So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hoá hơn các lĩnh vực mà phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới. Quyền bình đẳng nam-nữ trong năm lĩnh vực, trải rộng từ xã hội đến gia đình, bao hàm tất cả các mặt của đời sống xã hội đều được đảm bảo. Đó là sự ghi nhận và trân trọng của toàn xã hội đối với vai trò của người phụ nữ.

Theo bản Hiến pháp năm 1980, quyền của phụ nữ vừa được lồng vào các quyền cơ bản của công dân, vừa được quy định riêng nhằm tạo ra những điểm nhấn về nữ quyền. Bên cạnh việc xây dựng những quy định khác nhau nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ

thì điều khác biệt chính là về chất lượng của các quy định. Quy định: “*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*” (Điều 52) là quy định chung nhất cho tất cả các giới tính, thể hiện sự không phân biệt trong xã hội. Lần đầu tiên Hiến pháp Việt Nam xác định: “*Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội... đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp*” (Điều 54); “*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ*”. (Điều 64); “... *Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con*” (Điều 65). Có thể nói Hiến pháp năm 1980 là bản hiến pháp khá tiến bộ, có tác dụng khẳng định đường đi vững vàng trước những thách thức to lớn lúc bấy giờ. Với Hiến pháp năm 1980, quyền của

công dân Việt Nam nói chung và nữ quyền nói riêng đã được khẳng định ở tầm cao hơn Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959.

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: “*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*” (Điều 52); “*Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật*” (Điều 54); “*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ*” (Điều 63); “... *Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con*” (Điều 65). Các quy định của Hiến pháp năm 1992 là sự

khẳng định lại những giá trị về nữ quyền đã được xác định và phát huy hơn một thập kỉ, từ Hiến pháp năm 1980.

2.2. Sự phát triển quyền của phụ nữ qua hai giai đoạn

- Giai đoạn trước khi có Luật bình đẳng giới năm 2006

Ở giai đoạn này, các quyền của phụ nữ đã có những cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, ngoài sự thể hiện của các bản hiến pháp, chưa có đạo luật riêng nào quy định sâu sắc về quyền của phụ nữ. Các quyền của phụ nữ cơ bản được lồng vào các lĩnh vực khác nhau như chính sách tuyển dụng cán bộ, công chức, chính sách pháp luật lao động, chính sách an sinh xã hội, chế độ hôn nhân, gia đình...

Các quyền của phụ nữ tập trung trong hiến pháp với tư cách là những quyền cơ bản của công dân áp dụng đối với một giới trong xã hội. Các văn bản pháp luật khác lại tiếp tục cụ thể hoá các quyền đó để mang tính thuyết phục.

Sự kiện quan trọng đánh dấu thời kì mới đối với xã hội Việt Nam nói chung và đối với phụ nữ nói riêng chính là việc thông qua Hiến pháp năm 1946, trong đó quy định về quyền của phụ nữ.

- Giai đoạn từ khi có Luật bình đẳng giới năm 2006 đến nay

Từ khi có Luật bình đẳng giới, các quyền của phụ nữ Việt Nam được nâng lên về chất lượng. Các quy định của Hiến pháp năm 1992 ngày càng được cụ thể hoá vào các đạo luật và các văn bản pháp luật khác như: Luật bảo hiểm xã hội năm 2006, Luật cư trú năm 2006, Luật phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật quốc tịch năm 2008. Các đạo luật hoặc các văn bản pháp luật thể hiện

quyền của công dân Việt Nam nói chung trong đó có quyền của phụ nữ Việt Nam. Như vậy, các quy định về quyền của phụ nữ ngày càng được chuyên biệt hoá, đã tạo điều kiện cho quá trình thực hiện thuận lợi, hiệu quả.

2.3. Quyền của phụ nữ qua việc Việt Nam tham gia các công ước quốc tế

Việt Nam có những bước tiến bộ rất lớn khi tham gia nhiều công ước quốc tế quan trọng liên quan đến quyền của phụ nữ, trong đó phải kể đến việc Việt Nam đã phê chuẩn Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ năm 1981;⁽⁴⁾ Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế-xã hội và văn hoá năm 1982.⁽⁵⁾ Trong lĩnh vực lao động, Việt Nam đã phê chuẩn nhiều công ước quan trọng đảm bảo quyền của người lao động, trong đó có quyền của phụ nữ như: Công ước số 45 năm 1935 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về làm việc dưới mặt đất của phụ nữ;⁽⁶⁾ Công ước số 100 năm 1951 của ILO về bình đẳng trong trả công lao động;⁽⁷⁾ Công ước số 111 năm 1958 của ILO về phân biệt đối xử về việc làm, nghề nghiệp⁽⁸⁾... Việc Việt Nam tham gia các công ước quốc tế, trong đó có nội dung bảo vệ các quyền của phụ nữ là sự thể hiện quan điểm tiến bộ về nữ quyền của Nhà nước Việt Nam và giới lãnh đạo của Việt Nam.

2.4. Các quyền của phụ nữ theo pháp luật Việt Nam

Theo Hiến pháp, các đạo luật và các văn bản pháp luật khác, quyền của phụ nữ bao gồm:

- Quyền bình đẳng

Bình đẳng nam nữ là quyền quan trọng

nhất được quy định trong hệ thống các quyền của phụ nữ. Hàng ngàn năm, quyền bình đẳng là giá trị to lớn bị chôn vùi. Thân phận người phụ nữ trong xã hội trước đây, trừ những bộ tộc giữ gìn truyền thống mẫu hệ, đều bị xem nhẹ và còn bị chà đạp thô bạo. Đối với những quốc gia phương Đông và những quốc gia kém phát triển khác trên thế giới, vị trí của người phụ nữ không được thừa nhận cả trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Quyền của người phụ nữ trong gia đình lệ thuộc và người chồng. Người phụ nữ không được tham gia các khâu quản lý xã hội (nữ nhi không bàn chính sự). Cách mạng tháng Tám đã mang lại quyền bình đẳng như quà tặng vô giá cho phụ nữ Việt Nam. Quy định “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” tại Điều thứ 9 Hiến pháp năm 1946 là minh chứng đầy đủ và có ý nghĩa lớn về mặt pháp lý đối với quyền của phụ nữ ở Việt Nam.

Điều 5 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Nguyên tắc bình đẳng” như sau: *“Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau”*.

Điều 109.1 Bộ luật lao động quy định: *“Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới...”*

Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới của Luật bình đẳng giới quy định: *“Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”* (Điều 6.1)

Điều 3 Công ước về các quyền dân sự, chính trị mà Việt Nam đã tham gia quy định: *“Các quốc gia hội viên kí kết Công ước này*

cam kết bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ trong việc hành xử những quyền dân sự và chính trị ghi trong Công ước”.

Như vậy, các quy định của Việt Nam và quốc tế đều xác định bình đẳng là quyền quan trọng nhất, là gốc của các vấn đề về giới trong tương quan xã hội giữa nữ giới và nam giới. Sờ dĩ như vậy là vì bình đẳng, với tư cách là giá trị nhân văn đồng thời là giá trị xã hội căn bản chính là cơ sở để có thể giúp cho nam, nữ có môi trường tin cậy để có thể thực hiện được các quyền khác.

- Quyền tự do ngôn luận

Người phụ nữ trong chế độ cũ thường bị khinh rẻ, không được tham gia bàn bạc về các hoạt động, sự kiện của đất nước, xã hội, gia đình. Dưới thời phong kiến, nữ nhi chỉ có quyền lo lắng việc hậu cung mà không được bàn luận chính sự. Quyền phát ngôn và nghị luận thuộc loại đặc quyền của các bậc quân tử. Ngày nay, phụ nữ có quyền tự do ngôn luận, tức là có quyền cất lên tiếng nói của mình, được luận đàm các việc liên quan đến bản thân, gia đình, xã hội. Bởi vì, tự do ngôn luận là một trong những phương thức bày tỏ ý chí của phụ nữ. Quyền tự do ngôn luận được quy định với tư cách là quyền căn bản của công dân tại Điều 69 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).

- Quyền lao động

Các quy định của luật lao động từ trước đến nay đều đề cao quyền lao động của công dân. Lao động là một trong những quyền quan trọng của nam giới và nữ giới. Tuy nhiên, xét về khía cạnh thực tiễn, so với nam giới, phụ nữ là lực lượng không dễ tiếp cận với quyền này. Trong lĩnh vực lao động, người phụ nữ khó tiếp cận với việc làm do

họ có những đặc điểm làm hạn chế cơ hội việc làm (như sinh đẻ, nuôi con nhỏ). Hơn nữa, mặc dù được coi là “dẻo dai” đối với công việc nhưng phụ nữ rất dễ dàng mất việc làm hoặc bị phân biệt đối xử trong lao động. Vì vậy, phụ nữ là đối tượng được hưởng quyền và được bảo vệ khá chặt chẽ trong luật lao động. Quyền trong lĩnh vực lao động của phụ nữ được ghi nhận trong Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật khác⁽⁹⁾ biểu hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Phụ nữ và nam giới được hưởng sự bình đẳng trong việc lựa chọn nghề nghiệp, nơi làm việc theo khả năng, nguyện vọng;

+ Lao động nữ không bị phân biệt đối xử trong lao động;

+ Pháp luật nghiêm cấm sử dụng lao động nữ làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ lao động thương binh và xã hội quy định;

+ Lao động nữ được chăm sóc sức khỏe định kì trong quá trình lao động, công tác;

+ Người lao động nữ được hưởng sự bảo trợ chính thức của pháp luật như: Rút thời gian làm việc mà vẫn hưởng nguyên lương trong khi chưa sắp xếp được việc làm thay thế việc làm nặng nhọc, độc hại;

+ Lao động nữ được dành thời gian trong thời gian lao động để cho con bú, làm vệ sinh phụ nữ;

+ Cấm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc sa thải lao động nữ đang có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi...

- Quyền hưởng các chế độ an sinh xã hội và phúc lợi xã hội

Quyền này của phụ nữ được thể hiện rõ nét nhất trong Luật bảo hiểm xã hội năm 2006. Phụ nữ cũng như nam giới đều có thể

được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội như: chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất, thất nghiệp, mất sức lao động. Nhưng các quy định của Luật bảo hiểm xã hội đã quy định những quyền lợi mang tính đặc thù hơn đối với phụ nữ như: Lao động nữ được hưởng các chế độ khám thai (nghỉ việc có hưởng trợ cấp), nghỉ việc hưởng trợ cấp sinh đẻ bằng 100% tiền lương, dưỡng sức sau khi sinh nếu sức khỏe yếu. Bên cạnh đó, các đối tượng xã hội là phụ nữ cũng được trợ giúp vật chất với tư cách đối tượng cứu trợ xã hội...

- Quyền bầu cử, ứng cử vào bộ máy nhà nước, quyền tham gia quản lí xã hội, quản lí nhà nước

Ngày nay, càng có nhiều phụ nữ tham gia vào bộ máy nhà nước, đặc biệt là tham gia vào các cơ quan quyền lực hay cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan tư pháp của nhà nước. Nhiều phụ nữ đã và đang đảm trách các vị trí và giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước. Điều 53, 54 Hiến pháp năm 1992 và nhiều đạo luật khác thừa nhận quyền cơ bản đó của phụ nữ.

- Quyền tự do tín ngưỡng

Phụ nữ có đức tin và niềm tin mãnh liệt, nếu biết sử dụng thì có thể mang lại những lợi ích to lớn. Phụ nữ cũng như đàn ông có quyền theo đạo giáo nào, giữ đạo, chuyển đạo mà không bị pháp luật hạn chế hoặc tham gia các khoá lễ miễn là không vi phạm pháp luật. Pháp luật không có quy định dành riêng cho người phụ nữ vì nó được coi là một trong những quyền chung cơ bản của công dân.

- Quyền bất khả xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe

Thể chế hoá các quy định của Hiến pháp

về quyền của con người, Bộ luật hình sự đã quy định những tội phạm liên quan đến phụ nữ, các điều luật bảo vệ quyền của phụ nữ. Bộ luật hình sự đã quy định những loại tội phạm, nhóm tội phạm xâm phạm hoặc liên quan đến phụ nữ:

+ Nhóm tội xâm phạm tình dục, nhân phẩm, quyền tự do của phụ nữ: Tội hiếp dâm (Điều 111); tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112); tội cưỡng dâm (Điều 113); tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114); tội giao cấu với trẻ em (Điều 115); tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116); tội mua bán người (Điều 119); tội chứa mại dâm (Điều 254); tội môi giới mại dâm (Điều 255); tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256).

+ Hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết định khung tăng nặng: Giết phụ nữ mà biết là có thai (Điều 93.1b); cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe đối với phụ nữ đang có thai (Điều 104.1d); hành hạ phụ nữ có thai (Điều 110.2a); tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đối với phụ nữ mà biết là đang có thai (Điều 197.2d); cưỡng bức, lôi kéo sử dụng trái phép chất ma túy đối với phụ nữ mà biết là đang có thai (Điều 200.2đ).

Các hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48.1h).

+ BLHS hiện hành đã thể hiện được tinh thần nhân đạo, sự khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý tội phạm là nữ giới hoặc có cân nhắc tới các đặc điểm về giới tính dẫn đến hành vi phạm tội:

+ Có chính sách giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội là phụ nữ có thai được quy định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46.1.l).

+ Chính sách về mức độ trách nhiệm hình sự: “*Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*” (Điều 94). So với tội giết người, hình phạt đối với tội này (giết con mới đẻ) nhẹ hơn rất nhiều.

+ Chính sách nhân đạo, khoan hồng trong áp dụng hình phạt và thi hành án: Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử; không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân (Điều 35); có thể được hoãn thi hành án phạt tù hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trong trường hợp phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi (Điều 61, 62).⁽¹⁰⁾

- Quyền được tôn trọng về danh dự, nhân phẩm

Trong thực tiễn, nhiều phụ nữ, kể cả người già và trẻ em bị đối xử với một thái độ thiếu tôn trọng. Thái độ “trọng nam, khinh nữ” từ lâu đã trở thành vấn đề không thể thay đổi ngày một, ngày hai. Do đó, không chỉ tồn tại tình trạng người phụ nữ bị hành hạ về thể xác mà còn bị hành hạ cả về danh dự, nhân phẩm, tinh thần. Sự thiếu tôn trọng diễn ra cả ở trong gia đình và ngoài xã hội và liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống. Chính vì vậy, các quy định của pháp luật cũng đề cập loại quyền này ở nhiều

đạo luật khác nhau.

Điều 111.1 Bộ luật lao động 1994 (sửa đổi, bổ sung năm 2002) quy định: “*Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ*”.

Điều 18.4 Luật cán bộ, công chức năm 2008 quy định: Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ: “... *Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức*” Điều 2.1b Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 coi hành vi “*Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm*” là một dạng bạo lực gia đình. Bên cạnh đó, các đạo luật khác cũng gián tiếp quy định các hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm của phụ nữ như Bộ luật dân sự năm 2005; Luật phòng, chống HIV/AIDS năm 2006.

Có thể thấy pháp luật đều nghiêm cấm việc xúc phạm hoặc/và phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Sự ghi nhận này cũng là điều quan trọng xác định giá trị tự do của người phụ nữ trong xã hội ngày nay.

Bên cạnh đó, theo pháp luật Việt Nam phụ nữ còn có các quyền khác như: quyền bất khả xâm phạm nơi ở, thư tín; quyền tự do đi lại, cư trú; quyền tự do kết hôn, li hôn và được bảo hộ về hôn nhân, gia đình; quyền tự do kinh doanh; quyền sở hữu; quyền thừa kế; quyền học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ; quyền được ưu đãi về kinh tế, xã hội; quyền được tôn vinh...

3. Một vài nhận xét về quyền của phụ nữ theo pháp luật

- Quyền của phụ nữ là một dạng quyền

cơ bản của công dân. Nó xuất hiện và tồn tại cùng với đời sống của người phụ nữ.

- Khi Nhà nước đưa pháp luật về phụ nữ vào đời sống thì pháp luật đó được tuân thủ và trở thành thứ văn hoá pháp luật quan trọng điều chỉnh hành vi công dân.

- Quyền của phụ nữ được phân chia thành hai dạng quyền tổng quát, đó là: các quyền về dân sự-chính trị và các quyền kinh tế-xã hội và văn hoá. Tuy nhiên, thông thường, người ta chia thành các quyền như: quyền kinh doanh, quyền sở hữu, quyền bầu cử, quyền lao động, quyền sinh đẻ, nuôi con...

- Quyền của phụ nữ được pháp luật quy định, nếu xem xét ở khía cạnh công dụng của các quyền đó thì có thể chia thành: 1) Các quyền đảm bảo cho sự ổn định và phát triển cá nhân và phát triển giới đối với người phụ nữ (quyền bình đẳng, quyền tự do ngôn luận, tự do kinh doanh...); 2) Các quyền đảm bảo chống lại sự xâm hại đến tính mạng, sức khoẻ và nhân cách của người phụ nữ (quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nơi ở, danh dự, nhân phẩm). Các quyền đó có mối quan hệ trong một chỉnh thể và hợp thành nội hàm của nữ quyền. Mỗi loại quyền của phụ nữ đều được bảo đảm bằng những quy định thích hợp (luật lao động, luật doanh nghiệp, luật hình sự, luật dân sự...).

- Trong tương quan với nam giới, các quyền của phụ nữ đề cập hai yếu tố căn bản: bình đẳng và ưu tiên. Có những quyền được pháp luật xây dựng nhằm đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật giữa nam và nữ. Quyền pháp lí về sự bình đẳng được xác lập nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử trong công việc, trong sinh hoạt xã hội, trong đời sống chính trị, kinh tế và trong đời sống gia đình.

Quyền ưu tiên (tuyển dụng, sắp xếp công việc, hưu trí...) là loại quyền có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ thể hiện khả năng của bản thân trong việc đóng góp ngày càng nhiều cho gia đình, xã hội và tránh khỏi những rủi ro của nghề nghiệp và những rủi ro trong cuộc sống.

- Quyền của phụ nữ Việt Nam có một diễn trình từ không thành có, từ sơ khai đến đầy đủ, đều được ghi nhận một cách trang trọng trong hệ thống luật pháp từ khi Việt Nam giành được độc lập từ tay thực dân, đế quốc.

- Các quyền của phụ nữ Việt Nam được xây dựng trên nhiều lĩnh vực và đưa vào các văn bản pháp luật mà đầu tiên là Hiến pháp năm 1946. Sau đó, các quyền của phụ nữ Việt Nam được chi tiết hoá và bổ sung vào ngay các bản hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và các văn bản pháp luật khác trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Việt Nam. Về hình thức pháp lí, các quyền của phụ nữ đã được ghi nhận trong nhiều đạo luật, kể cả luật riêng rẽ (Luật bình đẳng giới) và luật liên quan (Bộ luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội...). Thêm vào đó, Chính phủ cũng có những chính sách lớn và lâu dài về sự tiến bộ của phụ nữ đồng thời đã tiến hành thành lập các cơ quan triển khai các chính sách đó, đã tạo ra tính phong phú, đồng bộ trong chiến lược vì sự tiến bộ và phát triển của phụ nữ trong giai đoạn hiện nay.

- Với việc tham gia Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ từ năm 1980 và gần đây là việc thông qua hai đạo luật: Luật bình đẳng giới năm 2006 và Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm

2007, quyền của phụ nữ ngày càng được khẳng định và trân trọng. Điều đó cũng thể hiện mối quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đối với sự phát triển của phụ nữ trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam./.

(1). Theo Điều tra lao động-việc làm ngày 1/8/2007 của Tổng cục thống kê, đến tháng 8/2007 đã tăng lên khoảng 22,77 triệu người chiếm 49,4% so với tổng số trên 46,11 triệu lao động (năm 2005, lao động nữ chiếm khoảng 21,14 triệu người trong tổng số lao động của nền kinh tế quốc dân chiếm 48,6% so với 43,45 triệu lao động). Theo thống kê hiện nay, lao động nữ ở Việt Nam chiếm 51,4% dân số, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, tập trung ở một số ngành nghề như dệt may, da giày, chế biến thủy sản, giáo dục, y tế. Trong sản xuất nông nghiệp, lao động nữ cũng chiếm tỉ lệ lớn, cụ thể trong trồng trọt chiếm hơn 60%, chăn nuôi hơn 80%, nuôi trồng thủy sản 82%...

(2). Thế giới ghi nhận những người có công lao lớn trong việc đấu tranh cho nữ quyền là: John Stuart Mill (20/5/1806 – 8/5/1873) – Nhà triết học và kinh tế chính trị học, nhà hoạt động xã hội của nước Anh; Elisabeth Altmann Gottheiner (26/3/1874 - 30/3/1930) - Giáo sư kinh tế học người Đức; Han Myeong Suk (24/3/1944) – nguyên Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ bình đẳng nam nữ và môi trường Hàn Quốc...

(3). Xem: Dương Thị Xuân, “Sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước”. Nguồn: website Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, cập nhật ngày 27/7/2009.

(4). Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 97/HĐNN7 ngày 30/11/1981.

(5). Được Việt Nam phê chuẩn năm 1982.

(6). Được Việt Nam phê chuẩn ngày 03/10/1994.

(7). Được Việt Nam phê chuẩn ngày 07/10/1997.

(8). Được Việt Nam phê chuẩn ngày 07/10/1997.

(9). Một trong những văn bản quan trọng về lao động nữ là Nghị định số 23/CP ngày 18/4/1996 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về những quy định riêng đối với lao động nữ.

(10). Báo cáo của Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội khoá XII.